TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 09-Phòng Điều khiển sản xuất

Tháng 4 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương CN		Lương phép		Lương 100%		Giờ PN	PC trách nhiệm	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**95**		**56.800.000**	**7**	**3.937.000**			**10**	**4.011.115**		**200.000**	**64.948.115**	**3.338.000**	**626.000**	**417.400**	**577.400**	**220.000**	**906.547**		**6.085.347**	**58.862.768**	
1	HL-00171	Lê Hồng Minh	Trưởng phòng	11.446.000	19	A	14.092.308	3	1.845.000			3	1.320.692			17.258.000	915.700	171.700	114.500	149.000	55.000	906.547		2.312.447	14.945.553	
2	HL-02003	Nguyễn Văn Cường	Phó phòng	10.483.000	25	A	13.333.300					2	806.385			14.139.685	838.700	157.300	104.900	130.400	55.000			1.286.300	12.853.385	
3	HL-00146	Phạm Văn Thanh	Phó phòng	9.797.000	25	A	15.507.692	1	523.000			2	753.615			16.784.307	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000			1.232.800	15.551.507	
4	HL-00263	Nguyễn Đình Quân	Phó phòng	9.797.000	26	A	13.866.700	3	1.569.000			3	1.130.423		200.000	16.766.123	799.800	150.000	100.000	149.000	55.000			1.253.800	15.512.323	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**710**		**254.160.000**	**74**	**25.568.000**	**4**	**953.385**	**68**	**16.682.538**	**251.571**	**200.000**	**297.815.494**	**14.255.000**	**2.673.700**	**1.782.700**	**2.791.100**	**1.540.000**	**1.027.321**	**382.000**	**24.451.821**	**273.363.673**	
5	HL-00051	Phạm Thị Lâm	Chuyên viên	6.184.000	26	A	10.560.000	4	1.624.000			2	475.692	76.154		12.735.846	494.800	92.800	61.900	120.900	55.000			825.400	11.910.446	
6	HL-03955	Phạm Văn Hơn	Chuyên viên	6.818.000	25	A	8.788.000	3	1.014.000			2	524.462			10.326.462	545.500	102.300	68.200	96.100	55.000			867.100	9.459.362	
7	HL-00045	Đoàn Đức Hợp	Chuyên viên	6.818.000	26	A	8.788.000	3	1.014.000			2	524.462			10.326.462	545.500	102.300	68.200	96.100	55.000			867.100	9.459.362	
8	HL-00464	Bùi Duy Trung	Chuyên viên	6.184.000	26	A	9.147.800	1	338.000			3	713.538			10.199.338	494.800	92.800	61.900	95.500	55.000			800.000	9.399.338	
9	HL-04615	Trần Văn Tráng	Chuyên viên	5.609.000	26	A	8.788.000	2	676.000			3	647.192			10.111.192	448.800	84.200	56.100	95.200	55.000			739.300	9.371.892	
10	HL-01935	Nguyễn Khắc Tuân	Chuyên viên	6.184.000	20	A	8.652.200	3	1.014.000			5	1.189.231			10.855.431	494.800	92.800	61.900	102.100	55.000			806.600	10.048.831	
11	HL-04728	Vũ Văn Trưởng	Chuyên viên	5.609.000	26	A	8.800.000					2	431.462			9.231.462	448.800	84.200	56.100	86.400	55.000			730.500	8.500.962	
12	HL-01890	Nguyễn Thế Vinh	NV giúp việc TK	5.716.000	26	A	12.000.000	4	1.848.000			2	439.692		200.000	14.487.692	473.300	88.800	59.200	138.700	55.000			815.000	13.672.692	
13	HL-01928	Trần Văn Quyền	NV giúp việc TK	6.197.000	22	A	10.652.200	2	924.000	4	953.385	3	715.038			13.244.623	495.800	93.000	62.000	125.900	55.000			831.700	12.412.923	
14	HL-02926	Đặng Văn Hòa	NV giúp việc TK	8.323.000	26	A	12.000.000	3	1.386.000			2	640.231			14.026.231	665.900	124.900	83.300	131.500	55.000			1.060.600	12.965.631	
15	HL-02803	Lê Đình Điệp	NV giúp việc TK	6.818.000	26	A	12.000.000	3	1.386.000			2	524.462			13.910.462	545.500	102.300	68.200	131.900	55.000			902.900	13.007.562	
16	HL-03795	Lê Xuân Tư	NV giúp việc TK	7.636.000	23	A	11.666.700	2	924.000			4	1.174.769			13.765.469	610.900	114.600	76.400	129.600	55.000	1.027.321		2.013.821	11.751.648	
17	HL-01319	Đỗ Thành Sơn	NV thống kê	6.818.000	26	A	7.928.000	3	915.000			2	524.462			9.367.462	545.500	102.300	68.200	86.500	55.000			857.500	8.509.962	
18	HL-03237	Nguyễn Văn Lĩnh	NV thống kê	6.818.000	25	A	7.850.000	3	915.000			3	786.692			9.551.692	545.500	102.300	68.200	88.400	55.000			859.400	8.692.292	
19	HL-00143	Trần Quốc Toàn	NV thống kê	6.184.000	26	A	7.928.000	3	915.000			2	475.692			9.318.692	494.800	92.800	61.900	86.700	55.000			791.200	8.527.492	
20	HL-00449	Nguyễn Huy Định	NV thống kê	6.184.000	25	A	7.857.000	4	1.220.000			2	475.692			9.552.692	494.800	92.800	61.900	89.000	55.000			793.500	8.759.192	
21	HL-00926	Phạm Tế Độ	NV thống kê	6.184.000	26	A	7.920.000					2	475.692			8.395.692	494.800	92.800	61.900	77.500	55.000			782.000	7.613.692	
22	HL-01030	Vũ Hương Duyên	NV thống kê	5.609.000	26	A	7.920.000	4	1.220.000			2	431.462	57.115		9.628.577	448.800	84.200	56.100	90.400	55.000			734.500	8.894.077	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương CN		Lương phép		Lương 100%		Giờ PN	PC trách nhiệm	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư			
23	HL-01243	Nguyễn Ngọc Hà	NV thống kê	6.184.000	26	A	7.928.000	3	915.000			2	475.692			9.318.692	494.800	92.800	61.900	86.700	55.000		382.000	1.173.200	8.145.492	
24	HL-01948	Phạm Thị Xuyên	NV thống kê	6.818.000	26	A	8.167.700	3	915.000			2	524.462	58.902		9.666.064	545.500	102.300	68.200	89.500	55.000			860.500	8.805.564	
25	HL-02049	Vũ Văn Đoàn	NV thống kê	5.609.000	26	A	7.928.000	2	610.000			2	431.462			8.969.462	448.800	84.200	56.100	83.800	55.000			727.900	8.241.562	
26	HL-02800	Nguyễn Ngọc Sơn	NV thống kê	6.184.000	25	A	7.858.000	3	915.000			3	713.538			9.486.538	494.800	92.800	61.900	88.400	55.000			792.900	8.693.638	
27	HL-02818	Phạm Hùng Việt	NV thống kê	6.184.000	26	A	8.167.700	3	915.000			3	713.538			9.796.238	494.800	92.800	61.900	91.500	55.000			796.000	9.000.238	
28	HL-02867	Hoàng Văn Đích	NV thống kê	6.818.000	26	A	12.681.200	2	610.000			3	786.692			14.077.892	545.500	102.300	68.200	133.600	55.000			904.600	13.173.292	
29	HL-03562	Nguyễn Xuân Phong	NV thống kê	6.818.000	26	A	8.167.700	3	915.000			2	524.462			9.607.162	545.500	102.300	68.200	88.900	55.000			859.900	8.747.262	
30	HL-04988	Nguyễn Ngọc Định	NV thống kê	5.088.000	26	A	8.167.800	3	915.000			2	391.385			9.474.185	407.100	76.400	50.900	89.400	55.000			678.800	8.795.385	
31	HL-06051	Nguyễn Tiến Ninh	NV thống kê	6.184.000	26	A	7.928.000	3	915.000			2	475.692			9.318.692	494.800	92.800	61.900	86.700	55.000			791.200	8.527.492	
32	HL-01949	Trần Ý Thơ	NV thống kê	6.184.000	25	A	7.920.000	2	610.000			2	475.692	59.400		9.065.092	494.800	92.800	61.900	84.200	55.000			788.700	8.276.392	
Tổng cộng					**805**		**310.960.000**	**81**	**29.505.000**	**4**	**953.385**	**78**	**20.693.653**	**251.571**	**400.000**	**362.763.609**	**17.593.000**	**3.299.700**	**2.200.100**	**3.368.500**	**1.760.000**	**1.933.868**	**382.000**	**30.537.168**	**332.226.441**	

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 5 năm 2022

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	**Nguyễn Văn Thỏa**	**Đặng Thanh Lam**	**Phạm Văn Hùng**